

**Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 48



Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0104000069 0104000069	ngày 24 tháng 4 năm 2002 ngày 13 tháng 12 năm 2006
--	--------------------------	---

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán số	09/GPHDKD 192/UBCK-GPĐC 25/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 4 năm 2002 ngày 27 tháng 2 năm 2009 ngày 11 tháng 06 năm 2013
--	--	---

Giấy phép Kinh doanh Chứng khoán lần đầu và điều chỉnh do Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước cấp.

Trụ sở đăng ký	Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm Thành phố Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	---

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	Tầng 1, Tòa nhà Green Star 70 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
----------------------------------	---

Chi nhánh Đà Nẵng	Tầng 2, Tòa nhà Tổng Công ty Du lịch Hà Nội 10 Hải Phòng, Quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
--------------------------	---

Chi nhánh Cần Thơ	Tầng trệt, Tòa nhà Bưu điện 2 Đại lộ Hòa Bình, Quận Ninh Kiều Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
--------------------------	---

Chi nhánh Vũng Tàu	Tầng trệt, Tòa nhà Vietcombank 27 Lê Lợi, Thành phố Vũng Tàu Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Việt Nam
---------------------------	---

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng thành viên trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch	Được bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2009
Bà Hoàng Diễm Thùy	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2009
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2009
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2009
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Được bổ nhiệm ngày 1 tháng 11 năm 2012

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Quang Đông	Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2013
Ông Trần Việt Anh	Quyền Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2012
Ông Mai Trung Dũng	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2012 (miễn nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2013)
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2012
Ông Phan Anh Vũ	Phó Giám đốc	Được bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2013

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2013 và vào ngày lập báo cáo ngày là Ông Vũ Quang Đông, chức danh Giám đốc Công ty.

Người ký báo cáo tài chính năm 2013 là Ông Lê Việt Hà - Phó Giám đốc theo ủy quyền số 108/2013/PC-TH ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Ông Vũ Quang Đông.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2014



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60755033/16470013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 2 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 48, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



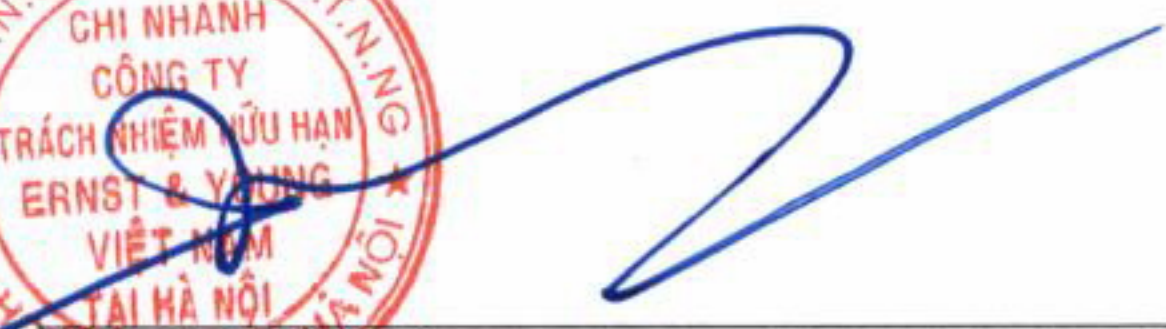
Building a better
working world

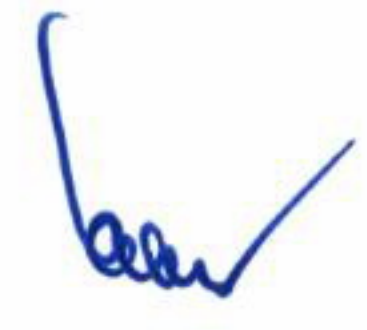
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Thủy Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0893-2013-004-1


Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2014

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01 - CTCK

Mã số		Thuyết minh	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
	TÀI SẢN			
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 150)		1.307.583.353.692	584.552.716.325
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	826.753.121.359	436.138.319.870
111	Tiền		826.753.121.359	436.138.319.870
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	195.269.867.364	33.206.472.991
121	Đầu tư ngắn hạn		196.157.434.252	33.569.290.741
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(887.566.888)	(362.817.750)
130	III. Các khoản phải thu - ngắn hạn		284.467.501.961	111.564.510.696
131	Phải thu khách hàng		3.452.820.728	298.930.016
132	Trả trước cho người bán		1.996.621.750	301.258.348
135	Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	7	259.852.165.507	64.453.701.266
138	Các khoản phải thu khác	8	19.165.893.976	46.510.621.066
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		1.092.863.008	3.643.412.768
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	176.664.731	2.272.341.362
154	Công cụ, dụng cụ		274.877.177	-
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20	-	1.371.071.406
158	Tài sản ngắn hạn khác		641.321.100	-
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260)		562.043.970.913	707.657.451.054
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		17.508.105.793	-
218	Phải thu dài hạn khác	10	17.508.105.793	-
220	I. Tài sản cố định		2.891.822.853	5.276.749.868
221	Tài sản cố định hữu hình	11	2.407.809.519	5.276.749.868
222	Nguyên giá		24.882.990.752	35.784.901.880
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.475.181.233)	(30.508.152.012)
227	Tài sản cố định vô hình	12	144.993.334	-
228	Nguyên giá		2.333.899.062	2.173.140.062
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.188.905.728)	(2.173.140.062)
230	Xây dựng cơ bản dở dang		339.020.000	-
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	6	508.970.648.040	676.832.557.324
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		522.064.232.040	727.713.503.724
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		472.648.109.484	727.644.280.436
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		49.416.122.556	69.223.288
258	Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(13.093.584.000)	(50.880.946.400)
260	III. Tài sản dài hạn khác		32.673.394.227	25.548.143.862
261	Chi phí trả trước dài hạn	13	6.853.205.496	2.766.093.168
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	2.893.121.880	-
263	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	14	20.000.000.000	19.444.625.555
268	Tài sản dài hạn khác	15	2.927.066.851	3.337.425.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.869.627.324.605	1.292.210.167.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01 - CTCK

Mã số		Thuyết minh	Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
	NGUỒN VỐN			
300	A NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		933.615.731.974	422.060.671.160
310	I. Nợ ngắn hạn		933.615.731.974	422.060.671.160
312	Phải trả người bán		318.756.754	201.575.266
313	Người mua trả tiền trước		473.000.000	35.000.000
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	13.648.594.607	1.676.950.254
315	Phải trả người lao động		13.697.480.898	8.368.970.706
316	Chi phí phải trả		2.835.857.826	62.757.502
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1.513.098.705	1.056.390.909
321	Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu	17	23.705.588.401	18.191.356.133
323	Quỹ khen thưởng và phúc lợi		4.362.693.897	2.503.771.458
327	Phải trả giao dịch mua bán lại trái phiếu		93.205.214.893	-
328	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	779.855.445.993	389.963.898.932
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		936.011.592.631	870.149.496.219
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	936.011.592.631	870.149.496.219
411	Vốn điều lệ		700.000.000.000	700.000.000.000
413	Vốn khác		914.795.416	914.795.416
417	Quỹ đầu tư và phát triển		30.762.096.449	30.762.096.449
418	Quỹ dự phòng tài chính		30.082.974.656	26.543.242.854
419	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		10.014.082.459	6.474.350.657
420	Lợi nhuận chưa phân phối		164.237.643.651	105.455.010.843
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.869.627.324.605	1.292.210.167.379

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01 - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số		Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
006	6. Chứng khoán lưu ký	14.255.289.140.000	9.463.036.120.000
	Trong đó:		
007	6.1 Chứng khoán giao dịch	13.595.052.630.000	8.920.906.830.000
008	6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	72.380.680.000	20.646.190.000
009	6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	9.249.446.070.000	7.911.480.930.000
010	6.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	4.273.162.880.000	988.779.710.000
012	6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	-	163.750.450.000
013	6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	-	327.410.000
014	6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	-	162.817.360.000
015	6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	-	605.680.000
017	6.3 Chứng khoán cầm cố	30.042.700.000	-
019	6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	30.042.700.000	-
022	6.4 Chứng khoán tạm giữ	195.893.220.000	191.709.550.000
024	6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	188.693.220.000	184.509.550.000
025	6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	7.200.000.000	7.200.000.000
027	6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	125.591.840.000	106.323.750.000
028	6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	15.318.100.000	-
029	6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	109.632.240.000	106.253.650.000
030	6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	641.500.000	70.100.000
032	6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	-	1.000.000
034	6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	-	1.000.000
037	6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	17.062.660.000	962.540.000
038	6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	60.000	100.000
039	6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	16.742.620.000	962.440.000
040	6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	319.980.000	-
042	6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	291.646.090.000	79.382.000.000
044	6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	291.646.090.000	79.382.000.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

B01 - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Mã số		Số cuối năm VNĐ	Số đầu năm VNĐ
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	246.420.110.000	44.594.510.000
	Trong đó:		
051	7.1 Chứng khoán giao dịch	246.409.110.000	44.594.510.000
052	7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	336.320.000	-
053	7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	238.174.410.000	44.594.510.000
054	7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	7.898.380.000	-
066	7.4 Chứng khoán tạm giữ	10.000.000	44.594.510.000
078	7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	1.000.000	-

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2014

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B02 - CTCK

Mã số		Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu		245.989.992.553	180.277.499.399
	<i>Trong đó:</i>			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		55.668.607.199	49.799.420.784
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán		93.721.834.022	75.460.111.365
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		24.830.000.000	6.652.386.364
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		34.339.543	1.476.260
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	21	42.664.355.144	4.882.954.546
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		1.257.613.031	159.324.386
01.9	Doanh thu khác	22	27.813.243.614	43.321.825.694
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	220.703.057
10	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)		245.989.992.553	180.056.796.342
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	23	(73.302.077.068)	(61.925.548.858)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)		172.687.915.485	118.131.247.484
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(78.376.677.160)	(69.437.611.759)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)		94.311.238.325	48.693.635.725
31	Thu nhập khác		906.695.882	811.852.428
32	Chi phí khác		(1.019.554.633)	-
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(112.858.751)	811.852.428
50	Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)		94.198.379.574	49.505.488.153
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(16.313.443.097)	(11.479.300.857)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	(6.996.370.898)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		70.888.565.579	38.026.187.296

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03 - CTCK

Mã số		Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	Lợi nhuận trước thuế	94.198.379.574	49.505.488.153
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	Khấu hao và phân bổ	2.403.858.042	2.894.147.762
03	Các khoản dự phòng	(37.262.613.262)	9.822.366.321
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(3.392.812)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(37.589.744.744)	(82.524.823.488)
06	Chi phí lãi	1.907.075.372	-
	Lãi (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	23.653.562.170	(20.302.821.252)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(191.052.418.158)	(48.937.888.387)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(274.877.177)	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả và nợ phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	498.182.664.626	(1.937.731.805.526)
12	Tăng, giảm các khoản chi phí trả trước và ký quỹ	(1.991.435.697)	(3.464.034.606)
13	Tiền lãi đã trả	(210.360.479)	-
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.528.075.719)	(10.241.770.877)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	432.897.614.058	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(698.885.687.511)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	54.790.986.113	(2.020.678.320.648)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi mua tài sản cố định	(693.165.400)	(4.054.660.370)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	10.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(330.060.090.220)	(922.218.209.839)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	479.115.957.904	676.561.080.114
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(5.000.000)	(22.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	78.598.404.000	10.240.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	108.857.709.092	65.003.650.317
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	335.823.815.376	(196.468.139.778)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

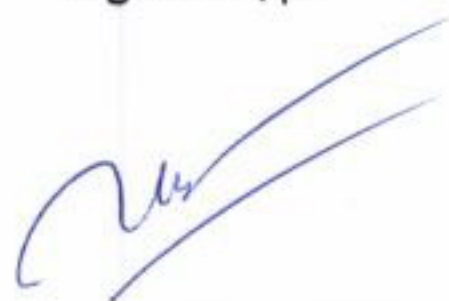
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

B03 - CTCK

Mã số		Năm 2013	Năm 2012
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	390.614.801.489	(2.217.146.460.426)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	436.138.319.870	2.653.284.780.296
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	826.753.121.359	436.138.319.870

Người lập:



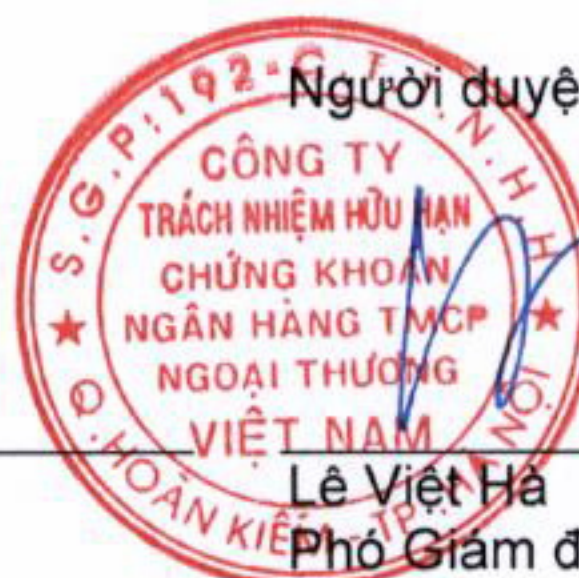
Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2014

1. ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam và là công ty con được sở hữu 100% bởi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank"), một ngân hàng được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có 226 nhân viên (31/12/2012: 193 nhân viên).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Tại thời điểm lập báo cáo, khoản mục tiền gửi của nhà đầu tư cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày trên bảng cân đối kế toán của Công ty, cụ thể là được bao gồm trong các tài khoản tiền gửi ngân hàng do Công ty vẫn đứng tên các tài khoản này tại các ngân hàng thương mại.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

(i) Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư có hiệu lực từ ngày 10 tháng 6 năm 2013. Theo qui định của Thông tư này, tài sản cố định phải đồng thời thỏa mãn cả ba tiêu chuẩn dưới đây:

- ▶ Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- ▶ Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên;
- ▶ Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên.

Theo đó, kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Công ty đã ngưng trích khấu hao cho các tài sản có giá trị từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, đồng thời ghi nhận giá trị còn lại của các tài sản này vào chi phí theo đúng quy định hiện hành.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí quản lý doanh nghiệp*" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận chuyển	6 năm
Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm vi tính	3 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc/và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng
- ▶ Chi phí thuê văn phòng
- ▶ Chi phí công cụ dụng cụ

3.9 Đầu tư chứng khoán

Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

3.9.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản đầu tư vào những chứng khoán nhằm mục đích kinh doanh ("chứng khoán thương mại") và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "*Chi phí hoạt động kinh doanh*".

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư chứng khoán (tiếp theo)

3.9.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Chứng khoán nợ đầu tư dài hạn được ghi nhận theo nguyên giá. Các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ đầu tư dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian kể từ ngày mua đến ngày đáo hạn. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng chỉ quỹ chưa niêm yết, công ty trích lập dự phòng theo giá trị tài sản ròng được thông báo bởi công ty quản lý quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Trường hợp không thể thu thập báo giá, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo quy định của cơ quan Bảo hiểm Xã hội. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm thôi việc và được ghi nhận trực tiếp vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thông báo khớp lệnh cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán đã niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với các chứng khoán chưa niêm yết).

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.16 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 và Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 như sau::

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Chủ sở hữu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng	826.753.121.359	436.138.319.870
Các khoản tương đương tiền	-	-
<i>Trong đó: Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư</i>	<u>553.819.687.583</u>	<u>404.382.791.357</u>
	<u>826.753.121.359</u>	<u>436.138.319.870</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

5. KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị</i>	<i>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VNĐ</i>
Của Công ty chứng khoán	52.939.230	1.765.451.749.536
- Cổ phiếu	47.287.080	701.624.938.196
- Trái phiếu	5.652.150	1.063.826.811.340
Của nhà đầu tư	1.974.073.112	56.326.852.264.404
- Cổ phiếu	1.578.510.918	18.670.714.706.205
- Trái phiếu	395.562.194	37.656.137.558.199
	2.027.012.342	58.092.304.013.940

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản đầu tư ngắn hạn:		
Chứng khoán thương mại	196.157.434.252	11.569.290.741
- Cổ phiếu niêm yết	188.247.500.088	11.222.923.765
- Cổ phiếu hủy niêm yết	349.841.412	346.366.976
- Cổ phiếu chưa niêm yết	92.752	-
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	7.560.000.000	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	22.000.000.000
	196.157.434.252	33.569.290.741
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(887.566.888)	(362.817.750)
	195.269.867.364	33.206.472.991
	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản đầu tư dài hạn:		
Chứng khoán sẵn sàng để bán	472.648.109.484	727.644.280.436
- Cổ phiếu chưa niêm yết	172.845.980.400	229.439.384.400
- Trái phiếu	299.802.129.084	498.204.896.036
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	49.416.122.556	69.223.288
- Trái phiếu	49.416.122.556	69.223.288
Đầu tư dài hạn khác	-	-
	522.064.232.040	727.713.503.724
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(13.093.584.000)	(50.880.946.400)
	508.970.648.040	676.832.557.324

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán VNĐ		So với giá thị trường VNĐ		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013						
Chứng khoán thương mại	8.835.547	196.157.434.252		7.043.240.599	(887.566.888)	202.313.107.962
Cổ phiếu niêm yết	8.051.831	188.247.500.088		7.040.658.571	(550.253.149)	194.737.905.510
Cổ phiếu hủy niêm yết	33.708	349.841.412		2.582.028	(280.313.739)	72.109.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	8	92.752				92.752
- Phần xác định được giá trị thị trường						
- Phần không xác định được giá trị thị trường	8	92.752				92.752
Chứng chỉ quỹ	750.000	7.560.000.000			(57.000.000)	7.503.000.000
Trái phiếu						
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-		-	-	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	-		-	-	-
	8.835.471	196.157.434.252		7.043.240.599	(887.566.888)	202.313.107.962
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						
Chứng khoán thương mại	1.696.758	11.569.290.741		1.211.338.808	(362.817.750)	12.417.811.799
Cổ phiếu niêm yết	1.663.995	11.222.923.765		1.211.338.808	(81.836.373)	12.352.426.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	32.763	346.366.976		-	(280.981.377)	65.385.599
- Phần xác định được giá trị thị trường	32.763	346.366.976		-	(280.981.377)	65.385.599
- Phần không xác định được giá trị thị trường	-	-		-	-	-
Trái phiếu	-	-		-	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	22.000.000.000		-	-	22.000.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn	-	22.000.000.000		-	-	22.000.000.000
	1.696.758	33.569.290.741		1.211.338.808	(362.817.750)	34.417.811.799

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán VNĐ	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường VNĐ
			Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	20.055.354	472.648.109.484	720.000.000	(13.093.584.000)	460.274.525.484
Cổ phiếu chưa niêm yết	18.655.194	172.845.980.400	720.000.000	(13.093.584.000)	160.472.396.400
Trái phiếu	1.400.160	299.802.129.084	-	-	299.802.129.084
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.400.160	299.802.129.084	-	-	299.802.129.084
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.200	49.416.122.556	-	-	49.416.122.556
- Phần không xác định được giá trị thị trường	1.200	49.416.122.556	-	-	49.416.122.556
	20.056.554	522.064.232.040	720.000.000	(13.093.584.000)	509.690.648.040
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	22.481.473	727.644.280.436	-	(50.880.946.400)	676.763.334.036
Cổ phiếu chưa niêm yết	21.831.663	229.439.384.400	-	(50.880.946.400)	178.558.438.000
Trái phiếu	649.810	498.204.896.036	-	-	498.204.896.036
- Phần không xác định được giá trị thị trường	649.810	498.204.896.036	-	-	498.204.896.036
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	700	69.223.288	-	-	69.223.288
- Phần không xác định được giá trị thị trường	700	69.223.288	-	-	69.223.288
	22.482.173	727.713.503.724	-	(50.880.946.400)	676.832.557.324

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu niêm yết				
CII	500.008	9.688.219.829	(38.065.429)	9.650.154.400
NKG	500.007	4.656.999.812	(256.938.212)	4.400.061.600
SHB	2.500.089	17.206.589.387	(205.984.187)	17.000.605.200
Khác	37.097	396.769.461	(49.265.321)	347.504.140
	3.537.201	31.948.578.489	(550.253.149)	31.398.325.340

Cổ phiếu hủy niêm yết

IMT	32.550	341.775.000	(276.675.000)	65.100.000
Khác	398	4.645.639	(3.638.739)	7.009.700
	32.948	346.420.639	(280.313.739)	72.109.700

Chứng chỉ quỹ

Quỹ đầu tư cân bằng chiến lược VCBF	750.000	7.560.000.000	(57.000.000)	7.503.750.000
	750.000	(7.560.000.000)	(57.000.000)	7.503.750.000

Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn

<i>Chứng khoán</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị ghi sổ VNĐ</i>	<i>Giảm so với giá thị trường VNĐ</i>	<i>Tổng giá trị thị trường VNĐ</i>
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Ngân hàng TMCP Đại Dương	3.958.080	43.570.800.000	(13.093.584.000)	30.477.216.000
	3.958.080	43.570.800.000	(13.093.584.000)	30.477.216.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

7. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải thu Sở giao dịch chứng khoán	23.826.033.000	-
Tạm ứng cho khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh chứng khoán (i)	59.828.786.667	32.844.504.133
Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (ii)	176.197.345.840	31.609.197.133
	<u>259.852.165.507</u>	<u>64.453.701.266</u>

(i) Trong kỳ, các khoản chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán được hưởng lãi suất ngày là 0,043% từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 08 tháng 05 năm 2013; 0,041% từ ngày 09 tháng 05 năm 2013 và 0,04% từ ngày 10 tháng 10 năm 2013.

(ii) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Trong kỳ, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày là 0,045% từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 08 tháng 05 năm 2013; 0,041% từ ngày 09 tháng 05 năm 2013 và 0,04% từ ngày 4 tháng 12 năm 2013. Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 60% và 40% từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/01/2013 và 50% và 30% từ ngày 01/02/2013.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Lãi phải thu từ trái phiếu	12.835.605.164	40.425.303.778
Lãi tiền gửi quỹ hỗ trợ thanh toán	1.500.000.000	-
Lãi phải thu từ các khoản cho vay ngắn hạn	-	1.719.013.698
Lãi phải thu từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	1.839.535.955	370.323.344
Phải thu khác (*)	2.990.752.857	3.995.980.246
	<u>19.165.893.976</u>	<u>46.510.621.066</u>

(*) Bao gồm các khoản phải truy thu thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc, các khoản phải thu tồn đọng cần xử lý và các khoản phải thu khác.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	60.120.000	2.220.954.686
Chi phí trả trước khác	116.544.731	51.386.676
	<u>176.664.731</u>	<u>2.272.341.362</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	17.508.105.793	-
<p>(i) Trong kỳ VCBS đã ký hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF), thời hạn ủy thác từ ngày 28 tháng 11 năm 2013 đến ngày 28 tháng 11 năm 2016. Theo điều khoản hợp đồng, các chi phí ủy thác liên quan sẽ được căn trừ vào số tiền ủy thác ban đầu. Chi tiết của các khoản phải thu liên quan đến hợp đồng ủy thác đầu tư như sau:</p>		
	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.500.000.000	-
<i>Trừ</i>		
Phí phải trả	79.049.000	-
<i>Cộng</i>		
Lãi	87.154.793	-
	<u>17.508.105.793</u>	<u>-</u>

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Phương tiện vận chuyển</i> VNĐ	<i>Đồ đạc và trang thiết bị văn phòng</i> VNĐ	<i>Tổng</i> VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	4.540.058.475	31.244.843.405	35.784.901.880
Tăng trong năm	-	180.153.400	180.153.400
Chuyển sang CCDC	-	(10.894.561.149)	(10.894.561.149)
Thanh lý	-	(187.503.379)	(187.503.379)
Số dư cuối năm	<u>4.540.058.475</u>	<u>20.342.932.277</u>	<u>24.882.990.752</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.091.699.370	26.416.452.642	30.508.152.012
Khấu hao trong năm	378.373.932	1.996.485.444	2.374.859.376
Chuyển sang CCDC	-	(10.220.326.776)	(10.220.326.776)
Thanh lý	-	(187.503.379)	(187.503.379)
Số dư cuối năm	<u>4.470.073.302</u>	<u>18.192.611.310</u>	<u>22.475.181.233</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>448.359.105</u>	<u>4.828.390.763</u>	<u>5.276.749.868</u>
Số dư cuối năm	<u>69.985.173</u>	<u>2.337.824.346</u>	<u>2.407.809.519</u>

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 19.154 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 (31/12/2012: 16.413 triệu VNĐ), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy vi tính VNĐ</i>
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.173.140.062
Tăng trong năm	173.992.000
Giảm trong năm	(13.233.000)
Số dư cuối năm	<u>2.333.899.062</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.173.140.062
Tăng trong năm	28.998.666
Giảm trong năm	(13.233.000)
Số dư cuối năm	<u>2.188.905.728</u>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>144.993.334</u>

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 2.173 triệu VNĐ đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 2.173 triệu VNĐ).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí trả trước dài hạn khác	5.246.751.345	2.766.093.168
CCDC chờ phân bổ	1.606.454.151	-
	<u>6.853.205.496</u>	<u>2.766.093.168</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

14. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	20.000.000.000	19.444.625.555

Theo các Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VNĐ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước. Số dư tối đa Công ty phải nộp vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ đồng.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong năm như sau:

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Số dư đầu kỳ	19.444.625.555	16.854.313.730
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	168.652.026	1.049.111.559
Tiền lãi trong kỳ	386.722.419	1.541.200.266
Số dư cuối kỳ	<u>20.000.000.000</u>	<u>19.444.625.555</u>

15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền ký quỹ thuê văn phòng	2.844.178.451	3.259.536.739
Tiền ký quỹ khác	82.888.400	77.888.400
Số dư cuối kỳ	<u>2.927.066.851</u>	<u>3.337.425.139</u>

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán	-	-
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	414.599.870	467.667.255
Phí phải trả cho giao dịch chứng khoán	1.040.626.294	575.253.146
Phải trả khác	57.872.541	13.470.508
Số dư cuối kỳ	<u>1.513.098.705</u>	<u>1.056.390.909</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

17. PHẢI TRẢ HỘ CỔ TỨC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU

Phải trả hộ cổ tức và lãi trái phiếu chủ yếu liên quan đến khoản cổ tức phải trả hộ cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") đối với các cổ đông chưa lưu ký của Vietcombank vì Công ty chịu trách nhiệm quản lý sổ cổ đông của khách hàng chưa lưu ký và chi trả hộ cổ tức cho các cổ đông này.

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	31/12/2012 VNĐ
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	529.555.352.645	388.990.788.727
Tạm ứng từ các tổ chức tín dụng theo hợp đồng môi giới chứng khoán	250.000.000.000	-
Các khoản phải trả kinh phí công đoàn và bảo hiểm	99.563.294	274.111.380
Khác	200.530.054	698.998.825
	<u>779.855.445.993</u>	<u>389.963.898.932</u>

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Thuế Giá trị Gia tăng	83.652.690	362.613.946
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (*)	11.675.681.295	-
Thuế Thu nhập Cá nhân	1.649.117.122	1.032.685.257
Thuế khác	240.143.500	281.651.051
	13.648.594.607	1.676.950.254

(*) Chi phí thuế Thu nhập Doanh nghiệp được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 25.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Số đã nộp trong kỳ VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2013 Phải trả VNĐ
		Ứng trước VNĐ	Phải trả VNĐ			
I	Thuế					
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	362.613.946	2.753.245.017	(3.032.206.273)	83.652.690
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.371.071.406)	-	20.574.828.420	(7.528.075.719)	11.675.681.295
3	Các loại thuế khác	-	1.314.336.308	21.124.712.624	(20.549.788.310)	1.889.260.622
	Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV	-	783.345.266	7.087.106.827	(7.408.922.690)	461.529.403
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	-	249.339.991	9.802.113.904	(8.863.866.176)	1.187.587.719
	Thuế khác	-	281.651.051	4.235.491.893	(4.276.999.444)	240.143.500
II	Các khoản phải nộp khác					
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
		(1.371.071.406)	1.676.950.254	44.452.786.061	(31.110.070.302)	13.648.594.607

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	Vốn khác VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	24.637.237.012	4.568.344.815	74.621.235.231	835.503.708.923
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	38.026.187.296	38.026.187.296
Chuyển sang các quỹ	-	-	-	1.906.005.842	1.906.005.842	(3.812.011.684)	-
Khoản thanh toán khác	-	-	-	-	-	(3.380.400.000)	(3.380.400.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	26.543.242.854	6.474.350.657	105.455.010.843	870.149.496.219
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	70.888.565.579	70.888.565.579
Điều chỉnh tạm trích quỹ năm trước theo NQ của HĐQT VCB	-	-	-	(4.696.477)	(4.696.477)	9.392.954	-
Trích quỹ KTPL năm trước theo NQ của HĐQT VCB	-	-	-	-	-	(9.864.195.000)	(9.864.195.000)
Điều chỉnh thuế TNDN phải nộp theo BB quyết toán 2004-2006	-	-	-	-	-	79.499.831	79.499.831
Điều chỉnh thuế TNDN theo BB thẩm định BCTC năm 2007	-	-	-	-	-	(5.916.556)	(5.916.556)
Điều chỉnh truy thu tiền thuế TNDN theo BB thanh tra thuế 2008-2012 ngày 20.09.2013	-	-	-	-	-	(5.125.350.220)	(5.125.350.220)
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tại 31.12.2012 và đã được bán trong năm 2013 theo BB quyết toán thuế năm 2008 - 2012	-	-	-	-	-	3.273.396.000	3.273.396.000
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán Ngân hàng TMCP Đại Dương tại 31.12.2012 theo BB quyết toán thuế năm 2008 - 2012	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	3.544.428.279	3.544.428.279	(7.088.856.558)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	700.000.000.000	914.795.416	30.762.096.449	30.082.974.656	10.014.082.459	164.237.643.651	936.011.592.631

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09 - CTCK

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

VỐN ĐIỀU LỆ

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty như sau:

	Được duyệt và đã góp	
	VNĐ	%
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	700.000.000.000	100%

Công ty phải thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành chứng khoán	40.128.181.818	473.181.819
Doanh thu hoạt động tư vấn khác	2.536.173.326	4.409.772.727
	42.664.355.144	4.882.954.546

22. DOANH THU KHÁC

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Thu nhập lãi từ tiền gửi tại các ngân hàng	3.921.445.671	20.669.960.380
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay ngắn hạn	420.339.919	3.783.616.437
Khoản phí từ các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	6.951.332.352	5.500.473.155
Thu nhập lãi từ các khoản cho vay giao dịch ký quỹ	16.016.372.024	2.257.377.057
Thu nhập khác	503.753.648	11.110.398.665
	27.813.243.614	43.321.825.694

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - CTCK

tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Phí môi giới chứng khoán	10.437.537.898	9.020.450.863
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	(52.367.138.028)	(7.378.042.079)
Dự phòng giảm giá chứng khoán	15.104.524.766	17.200.408.400
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	46.168.823.168	17.403.926.030
Chi phí lưu ký chứng khoán	4.825.821.317	5.232.796.343
Chi phí đại lý bảo lãnh và phát hành	65.000.000	445.771.375
Chi phí nhân viên trực tiếp	21.485.640.263	17.439.935.943
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	327.475.449	938.713.458
Chi phí liên quan đến các hợp đồng ủy thác đầu tư	11.156.664	182.212.365
Chi phí lãi vay repo	1.907.075.372	803.087.432
Chi phí hoạt động tư vấn	16.165.500.000	-
Chi phí tiếp khách	6.356.978.300	635.728.728
Chi phí vật tư, đồ dùng	338.554.799	560.000
Chi phí chiết khấu phí môi giới	875.448.050	-
Khác (*)	1.599.679.050	-
	73.302.077.068	61.925.548.858

(*) Bao gồm chi phí đi lại, khách sạn và công tác phí của cán bộ Môi giới và cán bộ Kinh doanh; và các chi phí khác.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Chi phí nhân viên	33.641.097.156	28.664.351.612
Chi phí thuê văn phòng	14.875.832.785	16.816.522.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.873.755.173	5.694.864.842
Khấu hao và phân bổ tài sản cố định	2.076.382.593	1.955.434.304
Thuế và lệ phí	190.748.238	168.641.405
Chi phí vật liệu quản lý	618.952.910	794.167.009
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.358.163.461	1.101.047.944
Chi phí điện, nước, mạng viễn thông	6.132.827.742	6.351.528.406
Chi phí đi lại, công tác phí	2.238.723.768	1.499.340.751
Chi phí tiếp khách, hội họp	7.279.261.055	4.493.531.832
Chi phí khác (*)	2.090.932.279	1.898.181.068
	78.376.677.160	69.437.611.759

(*) Bao gồm chi phí quảng cáo, chi phí đào tạo, sửa chữa văn phòng, chi phí mua nước uống và các chi phí khác.

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập tính trên lợi nhuận tính thuế với thuế suất 10% từ năm 2005 đến năm 2006; 20% từ năm 2007 đến năm 2011 và 25% cho các năm tiếp theo. Tất cả các khoản miễn và giảm thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác mà các khoản thu nhập này chịu thuế suất là 25%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của giai đoạn tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

	Năm 2013 VNĐ	Năm 2012 VNĐ
Lợi nhuận thuần trước thuế	94.198.379.574	49.505.488.153
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	(2.480.220.072)	(897.071.531)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.255.726.638	23.482.038
- Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết của kỳ này	57.000.000	-
- Các chi phí không hợp lý	1.198.726.638	23.482.038
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.735.946.710)	(920.553.569)
- Lỗi năm trước chuyển sang	-	-
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(3.735.946.710)	(920.553.569)
- Khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tại 31.12.2012 và đã được bán trong năm 2013 chưa được tính vào chi phí hợp lý các năm trước theo BB quyết toán thuế năm 2008 - 2012	(26.464.387.112)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	65.253.772.390	48.608.416.622
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	16.313.443.097	11.479.300.857
- Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	16.313.443.097	11.479.300.857
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	16.313.443.097	11.479.300.857
Thuế TNDN phải nộp/(trả trước) đầu kỳ	(1.371.071.406)	(3.368.741.394)
Điều chỉnh tăng/(giảm) thuế TNDN theo quyết toán thuế	5.051.766.945	-
Điều chỉnh các bút toán năm trước	(790.381.622)	760.140.008
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(7.528.075.719)	(10.241.770.877)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	11.675.681.295	(1.371.071.406)

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

	<i>Năm 2013</i>
	<u>VNĐ</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán Ngân hàng TMCP Đại Dương tại 31.12.2012 theo BB quyết toán thuế năm 2008 - 2012	3.273.396.000
Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết tại 31.12.2012 và đã được bán trong năm 2013 theo BB quyết toán thuế năm 2008 - 2012	6.616.096.778
Thuế TNDN hoãn lại cho khoản dự phòng chứng khoán chưa niêm yết năm nay	14.242.500
Thuế TNDN hoãn lại giảm do bán chứng khoán chưa niêm yết đã trích lập khoản dự phòng phát sinh thuế TNDN hoãn lại	(6.616.096.778)
Thuế TNDN hoãn lại giảm do điều chỉnh giảm thuế suất cho giai đoạn 2014 - 2015	<u>(394.516.620)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>2.893.121.880</u>

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết đã trích từ thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 và trong năm 2013 chuyển sang khấu trừ thuế trong các năm tiếp theo với mức thuế suất áp dụng là 22% cho năm 2014 - 2015.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09 - CTCK

tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm 2013 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi tiền gửi	1.729.578.125
		Chi phí chia sẻ phí giao dịch	784.303.506
		Chi phí thuê văn phòng trả cho tòa nhà VCB Tower	9.799.540.950
		Chi phí điện, nước, trông xe trả cho tòa nhà VCB Tower	959.134.561
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Doanh thu lãi ủy thác đầu tư	87.154.793
		Các chi phí liên quan đến danh mục đầu tư ủy thác	11.156.664

Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

Đơn vị: đồng Việt Nam

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Số dư</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	272.812.950.128
		Tiền gửi của nhà đầu tư	547.376.136.571
		Đặt cọc tiền thuê văn phòng	2.210.681.255
		Tiền nhận đặt cọc môi giới mua trái phiếu	(250.000.000.000)
Công ty liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank (VCBF)	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ	Tiền ủy thác đầu tư	17.508.105.793
		Đầu tư vào Chứng chỉ quỹ Quỹ cân bằng chiến lược VCBF	7.560.000.000

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. BIẾN ĐỘNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

Loại hình	Số đầu kỳ		Biến động trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Tổng VNĐ	Số khó đòi VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tổng VNĐ	Số khó đòi VNĐ
1. Phải thu khách hàng	298.930.016	-	55.906.934.642	52.753.043.930	3.452.820.728	-
2. Trả trước cho người bán	301.258.348	-	5.345.515.790	3.650.152.388	1.996.621.750	-
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	64.453.701.266	-	6.355.774.359.538	6.160.375.895.297	259.852.165.507	-
4. Các khoản phải thu khác	46.510.621.066	-	110.106.888.147	119.943.509.444	36.673.999.769	-
	111.564.510.696	-	6.527.133.698.117	6.336.722.601.059	301.975.607.754	-

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2013</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>
	VNĐ	VNĐ
Đến 1 năm	151.826.893	3.408.315.714
Trên 1 - 5 năm	3.541.939.144	-
Trên 5 năm	200.572.384.743	-

29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như trình bày dưới đây liên quan đến trạng thái của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy ngoại tệ do mức độ rủi ro ngoại tệ của Công ty rất nhỏ.

Rủi ro giá hàng hóa

Công ty không có rủi ro về thay đổi giá hàng hóa.

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn VNĐ	Đến 3 tháng VNĐ	Từ 3 - 12 tháng VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	25.218.687.106	-	-	-	25.218.687.106
Chi phí phải trả	2.835.857.826	-	-	-	2.835.857.826
Các khoản phải trả, phải nộp khác	655.573.720.442	250.000.000.000	-	-	905.573.720.442
	683.628.265.374	250.000.000.000	-	-	933.628.265.374
Ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Vay và nợ phải trả	-	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	19.247.747.042	-	-	-	19.247.747.042
Chi phí phải trả	62.757.502	-	-	-	62.757.502
Các khoản phải trả, phải nộp khác	402.750.166.616	-	-	-	402.750.166.616
	422.060.671.160	-	-	-	422.060.671.160

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn luôn sẵn có tại ngân hàng.

30.4 Các khoản đảm bảo

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

31. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

► ***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

31. **THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)**

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

31. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

32. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		Đơn vị tính: VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	245.573.464.056	(887.566.888))	11.569.290.741	(362.817.750)	(*)
Chứng khoán thương mại	196.157.341.500	(887.566.888)	11.569.290.741	(362.817.750)	(*)
Cổ phiếu niêm yết	188.247.500.088	(550.253.149)	11.222.923.765	(81.836.373)	12.352.426.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	349.841.412	(280.313.739)	346.366.976	(280.981.377)	65.385.600
Cổ phiếu chưa niêm yết	92.752	-	92.752	-	-
Chứng chỉ quỹ	7.560.000.000	(57.000.000)	-	-	7.503.000.000
Trái phiếu	-	-	-	-	-
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	49.416.122.556	-	69.223.288	-	(*)
Trái phiếu (*)	49.416.122.556	-	69.223.288	-	(*)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	22.000.000.000	-	(*)
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác (*)	284.467.501.961	-	111.263.252.348	-	(*)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	472.648.109.484	(13.093.584.000)	727.644.280.436	-	(*)
Chứng khoán sẵn sàng để bán	472.648.109.484	(13.093.584.000)	727.644.280.436	-	-
Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	172.845.980.400	(13.093.584.000)	229.439.384.400	(50.880.946.400)	(*)
Trái phiếu (*)	299.802.129.084	-	498.204.896.036	-	(*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	826.753.121.359	-	436.138.319.870	-	436.138.319.870
Tổng cộng	1.829.442.196.860	(13.924.150.888)	1.079.546.240.631	(362.817.750)	(*)

(*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B09 - CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2012
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	25.218.687.106	-	19.247.747.042	-
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	-	-	-	-
Chi phí phải trả	2.835.857.826	-	62.757.502	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	905.315.141.718	-	402.750.166.616	-
Tổng cộng	933.369.686.650	-	422.060.671.160	-

(*) Không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập:



Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2014